

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **284**/GPMT-UBND

Đồng Tháp, ngày **17** tháng **12** năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Tiền Giang tại Văn bản số 01/2025/GPMT ngày 14 tháng 8 năm 2025, Văn bản số 01/VBGT ngày 01 tháng 11 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 8714/TTr-SNN&MT ngày 12 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Tiền Giang, địa chỉ văn phòng: số 2, 3, 4 Quốc lộ 1, khu phố Trung Lương, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy Nông dược địa chỉ: Km 1970 Quốc lộ 1, khu phố Long Hưng, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

- a) Tên cơ sở: Nhà máy Nông dược.
- b) Địa điểm hoạt động: Km 1970 Quốc lộ 1, khu phố Long Hưng, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp.
- c) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200516160 cấp lần đầu ngày 25/09/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 06/08/2025 do phòng đăng ký kinh doanh, Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp cấp.
- d) Mã số thuế: 1200516160

đ) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất, gia công, pha chế, sang chai, đóng gói các loại thuốc bảo vệ thực vật; sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế.

e) Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 20.491,9 m².

- Quy mô cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): cơ sở thuộc nhóm C có tổng mức đầu tư 47.645.300.000 đồng.

- Cơ sở có tiêu chí môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm III theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất: 1.862 tấn thành phẩm/năm.

- Quy trình hoạt động:

+ Quy trình sản xuất thuốc thành phẩm từ thuốc kỹ thuật: EC

Nguyên liệu → Kiểm tra → Pha chế, phối trộn → Kiểm tra hóa lý → Sang chai, đóng gói → Kiểm tra định lượng → Đóng nắp → Dán nhãn → Vô thùng → Kiểm tra ngoại quan → Dán phiếu KCS → Thành phẩm.

+ Quy trình đóng gói thuốc dạng lỏng: EC, SC, SE, SL, OD.

Nguyên liệu → Kiểm tra chất lượng → Sang chai, rót chiết → Kiểm tra định lượng → Đóng nắp → Dán nhãn → Vô thùng → Kiểm tra ngoại quan → Dán phiếu KCS → Thành phẩm.

+ Sản xuất thuốc dạng hạt, bột, viên: GR, WP, WG, SP, TB; Sản xuất thành phẩm từ thuốc kỹ thuật: GR

Nguyên liệu → Kiểm tra → Phối trộn hỗn hợp → Phối trộn tạo hạt → Sàng, rây → Kiểm tra chất lượng → Đóng gói → Kiểm tra định lượng → Hàn dán bao bì → Vô thùng → Kiểm tra ngoại quan → Dán phiếu KCS → Thành phẩm.

+ Quy trình đóng gói thuốc dạng hạt, bột, viên: GR, WP, WG, SP, TB

Nguyên liệu → Kiểm tra chất lượng → Đóng gói → Kiểm tra định lượng → Hàn dán bao bì → Vô thùng → Kiểm tra ngoại quan → Dán phiếu KCS → Thành phẩm

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường

a) Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

b) Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

c) Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

d) Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

đ) Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Tiền Giang được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Tiền Giang có trách nhiệm:

a) Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

b) Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

d) Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

đ) Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *men*

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND Phường Trung An;
- Công ty CP Vật tư nông nghiệp Tiền Giang;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: CVP, các PCVP, các Phòng nghiên cứu;
- Lưu: VT, Nguyên

3

KT. CHỦ TỊCH *moai*
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Diệu

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **284**/GPMT-UBND
ngày **17** tháng **12** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt khu vực văn phòng.
- Nguồn số 02: nước thải sản xuất phát sinh từ xưởng pha chế.
- Nguồn số 03: nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải xưởng pha chế.
- Nguồn số 04: nước thải sản xuất phát sinh từ xưởng thuốc nước.
- Nguồn số 05: nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải xưởng thuốc hạt.

2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải

- Nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Dòng thải số 01 (nước thải sau xử lý của nguồn số 01): mương chứa nước trong khuôn viên cơ sở (tại khu vực văn phòng).

+ Dòng thải số 02 (nước thải sau xử lý của các nguồn số: 02, 03, 04 và 05): ao chứa nước trong khuôn viên cơ sở (tại khu vực hệ thống xử lý nước thải).

- Vị trí xả nước thải:

+ Dòng thải số 01: mương chứa nước trong khuôn viên cơ sở (khu vực văn phòng); tọa độ vị trí xả nước thải $X = 1148959.2192$; $Y = 562134.5850$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$, múi chiếu 3°).

+ Dòng thải số 02: ao chứa nước trong khuôn viên cơ sở (tại khu vực hệ thống xử lý nước thải); tọa độ vị trí xả nước thải $X=1149122.6815$; $Y = 562327.2547$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$, múi chiếu 3°).

- Lưu lượng xả thải:

+ Dòng thải số 01: lưu lượng khoảng $5,6 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

+ Dòng thải số 02: lưu lượng khoảng $20 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Phương thức xả nước thải: tự chảy.

- Chế độ xả thải: liên tục (24/24 giờ).

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, trong đó:

+ Dòng thải số 01: chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A, Bảng 1, hệ số $K=1,2$)

và QCVN 14:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (cột A, Bảng 2).

+ Dòng thải số 02: chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, hệ số $K_q = 0,6$, $K_f = 1,2$ và QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $F \leq 2000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ Bảng 1 và cột A, Bảng 2).

Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I. ĐỐI VỚI DÒNG THẢI SỐ 01					
1.1	Kể từ thời điểm cấp Giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031 (tương ứng QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, Cột A, hệ số $K = 1,2$)				
1.	pH	mg/l	5-9	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng
2.	BOD ₅ (20°C)	mg/l	36		
3.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	60		
4.	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	600		
5.	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,2		
6.	Amoni (tính theo N)	mg/l	6		
7.	Nitrat (NO ₃ ⁻)(tính theo N)	mg/l	36		
8.	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	12		
9.	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	6		
10.	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	7,2		
11.	Tổng Coliforms	MPN hoặc CFU/100ml	3.000		

II	Kể từ ngày 01/01/2032 đến hết thời hạn của giấy phép (tương ứng với QCVN 14:2025/BTNMT. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung, Cột A, Bảng 2)				
1.	pH	-	5 - 9	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng
2.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20°C)	mg/l	≤ 30		
3.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	≤ 80		
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 50		
5.	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/l	≤ 6,0		
6.	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	≤ 25		
7.	Tổng Phốt pho (T-P), (nguồn nước tiếp nhận là hồ, ao, đầm gọi chung là hồ)	mg/l	≤ 2,0		
8.	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	≤ 3.000		
9.	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	≤ 0,2		
10.	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	≤ 10		
11.	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	≤ 3,0		
II. ĐỐI VỚI DÒNG THẢI SỐ 02					
2.1	Kể từ thời điểm cấp Giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031 (tương ứng QCVN 40:2011/BTNMT. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Cột A, Bảng 1, hệ số K _q = 0,6, K _f = 1,2)				
1.	Nhiệt độ	°C	40	1 năm/lần	Không thuộc đối tượng
2.	Độ màu	Pt/Co	50		
3.	pH	-	6 đến 9		
4.	BOD ₅ (20°C)	mg/l	21,6		
5.	Chất rắn lơ lửng	mg/l	36		

6.	COD	mg/l	54		
7.	Clorua	mg/l	360		
8.	Clo dư	mg/l	0,72		
9.	Amoni (tính theo N)	mg/l	3,6		
10.	Tổng nitơ	mg/l	14,4		
11.	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	2,88		
12.	Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3.000		
13.	Tổng hóa chất thuốc bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,036		
14.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,216		
2.2	Kể từ ngày 01/01/2032 đến hết thời hạn của Giấy phép môi trường (tương ứng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp Cột A, $F \leq 2.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$, Bảng 1 và Cột B, Bảng 2)				
1.	BOD ₅	mg/l	≤ 40	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng
2.	COD	mg/l	≤ 65		
3.	TSS	mg/l	≤ 40		
4.	pH	mg/l	6-9		
5.	Nhiệt độ	mg/l	≤ 40		
6.	Độ màu	mg/l	≤ 50		
7.	Amoni	mg/l	$\leq 5,0$		
8.	Tổng nitơ	mg/l	≤ 20		
9.	Tổng Phospho (Nguồn nước tiếp nhận là hồ, ao, đầm gọi chung là hồ)	mg/l	$\leq 2,0$		
10.	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	≤ 3.000		

11.	Clo dư	mg/l	$\leq 1,0$		
12.	Clorua	mg/l	500		
13.	Tổng hóa chất thuốc bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	$\leq 0,05$		
14.	Tổng hóa chất thuốc bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ	mg/l	$\leq 0,3$		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

a) Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt khu vực văn phòng (nguồn số 01) → Bể tự hoại 3 ngăn → Bể lắng → Khử trùng → Nguồn tiếp nhận.

- Nước thải xưởng pha chế (nguồn số 02) → Hồ thu → Hệ thống xử lý nước thải, công suất 20 m³/ngày đêm → Nguồn tiếp nhận.

- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải xưởng pha chế (nguồn số 03) → Hồ thu → Hệ thống xử lý nước thải, công suất 20 m³/ngày đêm → Nguồn tiếp nhận.

- Nước thải xưởng thuốc nước (nguồn số 04) → Hồ thu → Hệ thống xử lý nước thải, công suất 20 m³/ngày đêm → Nguồn tiếp nhận.

- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải xưởng thuốc hạt (nguồn số 05) → Đường ống thu gom → Hệ thống xử lý nước thải, công suất 20 m³/ngày đêm → Nguồn tiếp nhận.

b) Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt khu vực văn phòng:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải phát sinh → Bể tự hoại 3 ngăn → Bể lắng → Khử trùng → Mương chứa nước trong khuôn viên cơ sở (khu vực văn phòng).

+ Công suất thiết kế: 5,6 m³/ngày.đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine.

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải từ các nguồn phát sinh → hệ thống thu gom → bể điều hòa → Cột tạo áp → Bể tuyển nổi → Thiết bị lọc áp lực

→ Thiết bị lọc than hoạt tính → Hồ sinh học → Ao chứa nước trong khuôn viên cơ sở (tại khu vực hệ thống xử lý nước thải).

+ Công suất thiết kế: 20 m³/ngày.đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine, NaOH, PAC, Polyme.

c) Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc liên tục, tự động theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

d) Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn.
- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.
- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng là tạo ra cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất.
- Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, chủ cơ sở tập trung mọi nguồn lực tiến hành khắc phục sự cố, liên hệ với đơn vị chức năng về môi trường để có biện pháp hỗ trợ xử lý kịp thời.
- Trong trường hợp sự cố hệ thống xử lý nước thải kéo dài sẽ ngưng hoạt động sản xuất đến khi khắc phục xong mới cho hoạt động trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

- Thời gian vận hành thử nghiệm: từ tháng 02/2026 đến tháng 03/2026.

- Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

+ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất: 5,6 m³/ngày.đêm.

+ Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất: 20 m³/ngày.đêm.

- Vị trí lấy mẫu:

+ Dòng thải số 01: X = 1148959.2192; Y = 562134.5850

+ Dòng thải số 02: X = 1149122.6815; Y = 562327.2547

(theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trực 105⁰⁰, múi chiều 3⁰)

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
I. ĐỐI VỚI DÒNG THẢI SỐ 01 (tương ứng QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột A hệ số K = 1,2)			

1.	pH	mg/l	5-9
2.	BOD ₅ (20°C)	mg/l	36
3.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	60
4.	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	600
5.	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,2
6.	Amoni (tính theo N)	mg/l	6
7.	Nitrat (NO ₃ ⁻)(tính theo N)	mg/l	36
8.	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	12
9.	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	6
10.	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	7,2
11.	Tổng Coliforms	MPN hoặc CFU/100ml	3.000

II. ĐỐI VỚI DÒNG THẢI SỐ 02 (tương ứng QCVN 40:2011/BTNMT. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A Bảng 1, hệ số K_q = 0,6, K_r = 1,2)

1.	Nhiệt độ	°C	40
2.	Độ màu	Pt/Co	50
3.	pH	-	6 đến 9
4.	BOD ₅ (20°C)	mg/l	21,6
5.	Chất rắn lơ lửng	mg/l	36
6.	COD	mg/l	54
7.	Clorua	mg/l	360
8.	Clo dư	mg/l	0,72
9.	Amoni (tính theo N)	mg/l	3,6

10.	Tổng nitơ	mg/l	14,4
11.	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	2,88
12.	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3.000
13.	Tổng hóa chất thuốc bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,036
14.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,216

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Tiền Giang chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 284/GPMT-UBND
ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: khí thải phát sinh từ khu vực pha chế.
- Nguồn số 02: khí thải phát sinh từ khu vực sản xuất thuốc nước.
- Nguồn số 03: khí thải phát sinh từ khu vực sản xuất thuốc bột.
- Nguồn số 04: khí thải phát sinh từ khu vực sản xuất thuốc hạt.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

a) Vị trí xả khí thải:

+ Dòng thải khí số 01 (tương ứng nguồn số 01): ống thải sau hệ thống xử lý khí thải của khu vực pha chế; tọa độ vị trí xả thải: X= 1149009.4169; Y= 562301.6124.

+ Dòng thải khí số 02 (tương ứng nguồn số 02 và 03): ống thải sau hệ thống xử lý khí thải của khu vực sản xuất nước, khu vực sản xuất thuốc bột; tọa độ vị trí xả thải: X= 1149005.0346; Y= 562298.6832.

+ Dòng thải khí số 03 (tương ứng nguồn số 4): ống thải sau hệ thống xử lý khí thải của khu vực sản xuất thuốc hạt; tọa độ vị trí xả thải: X= 1149083.5345; Y= 562301.7729.

(theo hệ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°)

b) Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 18.000 m³/giờ.

- Dòng thải khí số 01: 6.120 m³/giờ.
- Dòng thải khí số 02: 6.120 m³/giờ.
- Dòng thải khí số 03: 5.760 m³/giờ.

c) Phương thức xả khí thải: gián đoạn (08 giờ/ngày.đêm).

Chất lượng khí thải của các dòng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, hệ số K_p = 1, K_v = 0,6), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột B, Bảng 1 và cột B, Bảng 2), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Kể từ thời điểm cấp Giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031 (tương ứng QCVN19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, hệ số $K_p = 1$, $K_v = 0,6$ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ)				
1.	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng
2.	Bụi tổng	mg/Nm ³	120		
3.	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm ³	30		
4.	Axit clohydric, HCl	mg/Nm ³	30		
5.	Xylen (C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂)	mg/Nm ³	870		
6.	Toluen (C ₆ H ₅ CH ₃)	mg/Nm ³	750		
7.	Benzen (C ₆ H ₆)	mg/Nm ³	05		
II	Kể từ ngày 01/01/2032 đến hết thời hạn của Giấy phép môi trường (tương ứng QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B, Bảng 1 và cột B, Bảng 2)				
1.	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng
2.	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 30		
3.	Amoniac (NH ₃)	mg/Nm ³	≤ 20		
4.	Axit clohydric (HCl)	mg/Nm ³	≤ 15		
5.	Xylen (C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂)	mg/Nm ³	≤ 100		
6.	Toluen (C ₆ H ₅ CH ₃)	mg/Nm ³	≤ 40		
7.	Benzen (C ₆ H ₆)	mg/Nm ³	≤ 5		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

a) Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 → Chụp hút, đường ống hút và hệ thống ống dẫn thu gom → Hệ thống xử lý khí thải → Nguồn tiếp nhận.

- Nguồn số 02 → Chụp hút, đường ống hút và hệ thống ống dẫn thu gom → Hệ thống xử lý khí thải → Nguồn tiếp nhận.

- Nguồn số 03 → Thiết bị lọc bụi túi vải → Đường ống hút và hệ thống ống dẫn thu gom → Hệ thống xử lý khí thải → Nguồn tiếp nhận.

- Nguồn số 04 → Chụp hút và hệ thống ống dẫn thu gom → Hệ thống xử lý khí thải → Nguồn tiếp nhận.

b) Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Hệ thống xử lý khí thải xưởng pha chế (nguồn số 01):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → Chụp hút, đường ống hút → Ống dẫn → Quạt hút → Bể hấp phụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

+ Công suất thiết kế: $6.120 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: vật liệu hấp phụ (mùn cưa, xơ dừa đã xử lý, tro trấu đã hoạt hóa).

- Hệ thống xử lý khí thải xưởng thuốc nước, khu vực thuốc bột (nguồn số 02 và nguồn số 03):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → Thiết bị lọc túi vải (chỉ áp dụng đối với nguồn số 03) → Chụp hút, đường ống hút → Ống dẫn → Quạt hút → Tháp hấp phụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

+ Công suất thiết kế: $6.120 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: vật liệu hấp phụ (than hoạt tính).

- Hệ thống xử lý khí thải xưởng sản xuất thuốc hạt (nguồn số 04):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → Chụp hút → Cyclone → Ống dẫn → Quạt hút → Bể hấp phụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

+ Công suất thiết kế: $5.760 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: vật liệu hấp phụ (mùn cưa, xơ dừa đã xử lý, tro trấu đã hoạt hóa).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

a) Thời gian vận hành thử nghiệm: tháng 02/2026 đến tháng 03/2026.

b) Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải của khu vực pha chế; vị trí lấy mẫu: $X = 1149009.4169$; $Y = 562301.6124$.

- Hệ thống xử lý khí thải của khu vực sản xuất thuốc nước, khu vực sản xuất thuốc bột; vị trí lấy mẫu: $X = 1149005.0346$; $Y = 562298.6832$

- Hệ thống xử lý khí thải của khu vực sản xuất thuốc hạt; vị trí lấy mẫu: X = 1149083.5345; Y = 562301.7729.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°)

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: QCVN 19:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B, hệ số $K_p = 1$, $K_v = 1$ và QCVN 20:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN19:2009/BTNMT (cột B, hệ số $K_p = 1$, $K_v = 0,6$) và QCVN 20:2009/BTNMT
1.	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2.	Bụi tổng	mg/Nm ³	120
3.	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm ³	30
4.	Axit clohydric, HCl	mg/Nm ³	30
5.	Xylen	mg/Nm ³	870
6.	Toluen	mg/Nm ³	750
7.	Benzen	mg/Nm ³	05

c) Tần suất lấy mẫu: thực hiện theo các quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường;

- Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Tiền Giang chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 284 /GPMT-UBND
ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: máy móc thiết bị sản xuất tại xưởng pha chế.
- Nguồn số 02: máy móc thiết bị sản xuất tại xưởng thuốc nước.
- Nguồn số 03: máy móc thiết bị sản xuất tại xưởng thuốc hạt.
- Nguồn số 04: khu vực đặt máy móc thiết bị xử lý nước thải.
- Nguồn số 05: hoạt động của hệ thống xử lý khí thải của xưởng pha chế.
- Nguồn số 06: hoạt động của hệ thống xử lý khí thải của xưởng thuốc nước.
- Nguồn số 07: hoạt động của hệ thống xử lý khí thải của xưởng thuốc hạt.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (tọa độ lấy tại trung tâm của khu vực phát sinh tiếng ồn và rung)

- Nguồn số 01: tọa độ: $X_1 = 1149013.0832$; $Y_1 = 562230.8232$
 - Nguồn số 02: tọa độ: $X_2 = 1149030.0212$; $Y_2 = 562238.4291$
 - Nguồn số 03: tọa độ: $X_3 = 1140519.0783$; $Y_3 = 581179.4223$
 - Nguồn số 04: tọa độ: $X_4 = 1149124.8521$; $Y_4 = 562317.2649$
 - Nguồn số 05: tọa độ: $X_5 = 1148987.4912$; $Y_5 = 562279.0366$
 - Nguồn số 06: tọa độ: $X_6 = 1149001.2232$; $Y_6 = 562288.7041$
 - Nguồn số 07: tọa độ: $X_7 = 1148993.9377$; $Y_7 = 562294.0039$
- (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$, múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo lộ trình áp dụng như sau

a) Từ thời điểm được cấp giấy phép môi trường đến ngày 31/12/2026: áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

- Tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn tối đa cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

- Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

b) Kể từ ngày 01/01/2027: áp dụng QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

- Tiếng ồn

TT	Khoảng thời gian và mức ồn tối đa cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (từ 06h00 đến trước 18h00)	Tối (từ 18h00 đến trước 22h00)	Đêm (từ 22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

- Độ rung

TT	Khoảng thời gian và mức rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (từ 06h00 đến trước 22h00)	Đêm (từ 22h00 đến trước 6h00)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Khu vực sản xuất được tách riêng với khu vực văn phòng.
- Chân đế, bệ bồn được gia cố bằng bê tông, lắp đệm chống ồn cho máy móc.
- Thường xuyên kiểm tra độ mòn của các chi tiết và định kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng.
- Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động như nút bịt tai cho công nhân làm việc trong khu sản xuất.
- Có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên của công nhân; trang bị nút tai, chụp tai chống ồn có hiệu quả.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này.
- Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 284/GPMT-UBND
ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

a) Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1.	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	Rắn	20
2.	Pin, ắc quy thải	16 01 12	Rắn	40
3.	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	03 04 07	Rắn	200
4.	Các loại dầu, động cơ hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	Rắn	30
5.	Than hoạt tính đã qua sử dụng	02 11 02	Rắn	500
6.	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	03 04 03	Lỏng	10
Tổng khối lượng				800

b) Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: bao gồm giấy, bao bì, các chất thải khác không lẫn thành phần nguy hại, không tái sử dụng khoảng 305 kg/tháng.

c) Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 240 kg/năm

d) Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực)	08 02 04	Rắn	10
2	Bao bì mềm thải	14 01 05	Rắn	1000

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
3	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước	12 06 05	Bùn	200
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	Rắn	500
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	500
Tổng khối lượng				2.210

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

a) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại và kiểm soát:

- Thiết bị lưu chứa: bố trí 05 thùng nhựa cứng 50L; 10 bao PE loại 50kg; riêng bao bì nhựa cứng được lưu trực tiếp tại kho, có dán nhãn phân loại.
- Diện tích kho lưu chứa: diện tích 16,17m²; cấu tạo: có mái che, sàn bê tông có khả năng chống thấm, không phát tán, rò rỉ, có gờ chống tràn, bên ngoài có biển cảnh báo nguy hại.

b) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: bao PP/PE.
- Diện tích khu vực lưu chứa: diện tích 16,17 m²; cấu tạo: vách làm bằng bê tông, nền xi măng, mái tole; bên ngoài có bảng hiệu “Khu lưu giữ chất thải rắn thông thường”.

c) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: bố trí 02 thùng dung tích 120 lít có nắp đậy; bố trí khu vực tập kết các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt thuận lợi cho công tác thu gom.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Sự cố cháy nổ: phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ theo quy định.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Tiền Giang có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này./.



Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 284 /GPMT-UBND
ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

- A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:** không
- B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:** không
- C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG/GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG:** không
- D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**
1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.
 2. Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường.
 3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.
 4. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định pháp luật, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.
 5. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
 6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định.
 7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, an toàn sự cố, phòng cháy chữa cháy,.../.

